

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,807,800,000	9,590,077,763	6,782,277,763	341.55
1	Thu NSDP hưởng 100%	727,800,000	2,318,421,149	1,590,621,149	318.55
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,080,000,000	7,271,656,614	5,191,656,614	349.60
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136,394,236,675	167,151,288,486	30,757,051,811	122.55
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24,843,000,000	24,843,000,000	0	100.00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	142,308,288,486	30,757,051,811	127.57
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11,632,922,523	11,632,922,523	0	
B	TỔNG CHI NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
I	Tổng chi cân đối NSDP	39,256,392,523	37,612,313,606	-1,644,078,917	95.81
1	Chi đầu tư phát triển	10,267,518,613	10,887,747,613	620,229,000	106.04
2	Chi thường xuyên	28,016,398,910	26,617,740,993	-1,398,657,917	95.01
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
5	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	-445,175,000	19.35
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	111,578,566,675	135,674,585,437	24,096,018,762	121.60
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,051,627,000	3,878,720,000	827,093,000	127.10
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	108,526,939,675	131,795,865,437	23,268,925,762	121.44
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,854,069,229	14,854,069,229	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		233,320,500	233,320,500	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tính				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	37,537,000,000	14,344,922,523	112,389,384,823	21,223,000,286	299.41	147.95
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	37,537,000,000	2,712,000,000	100,756,462,300	9,590,077,763	268.42	353.62
I	Thu nội địa	37,537,000,000	2,712,000,000	100,756,462,300	9,590,077,763	268.42	353.62
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)		-	94,320,640	-		
-	Thuế GTGT			28,240,550			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			56,292,470			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD</i>						
-	Thu khác			9,787,620	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thuế Tài nguyên						
	<i>Tr đó:Thuế tài nguyên, dầu khí</i>						
-	Thu khác			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2,120,000,000	300,000,000	3,803,532,984	1,572,060,481	179.41	524.02
-	Thuế GTGT			3,282,109,630	1,572,060,481		
-	Thuế môn bài				-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			521,423,354			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thu khác			-	-		
-	Thuế Tài nguyên				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	2,764,335,357	1,908,059,251	383.94	378.58
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	3,440,000,000	168,000,000	3,426,497,394	380,203,367	99.61	226.31
8	Thu phí, lệ phí	137,000,000	137,000,000	335,292,560	199,677,300	244.74	145.75
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			129,765,000			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		-		-		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		-	205,527,560	199,677,300		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	395,912,797	277,138,978	143.97	143.60
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200,000,000	60,000,000	390,314,456	131,242,037	195.16	218.74
12	Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	87,317,026,000	3,002,952,500	289.61	351.22
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	145,000,000	145,000,000	748,712,618	638,226,355	516.35	440.16
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	350,000,000	350,000,000	1,480,517,494	1,480,517,494	423.00	423.00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô				-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-		
IV	Thu viện trợ				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		11,632,922,523	11,632,922,523	11,632,922,523		

Biểu mẫu số 51**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	150,834,959,198	188,374,288,772	124.89
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	39,256,392,523	37,612,313,606	95.81
I	Chi đầu tư phát triển	10,267,518,613	10,887,747,613	106.04
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	28,016,398,910	26,617,740,993	95.01
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	349,000,000	398,400,000	114.15
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	19.35
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000		0.00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	111,578,566,675	135,674,585,437	121.60
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,051,627,000	3,878,720,000	127.10
	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	2,753,040,000	3,650,974,000	132.62
	CT MTQG giảm nghèo bền vững	298,587,000	227,746,000	76.27
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	108,526,939,675	131,795,865,437	121.44
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14,854,069,229	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		233,320,500	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	150,834,959,198	173,286,899,043	22,451,939,845	114.89
I	Chi đầu tư phát triển	29,468,214,613	28,736,383,564	(731,831,049)	97.52
1	Chi đầu tư cho các dự án	29,468,214,613	28,736,383,564	(731,831,049)	97.52
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18,643,548,613	19,718,482,613	1,074,934,000	105.77
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		11,752,000	11,752,000	
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	6,236,801,000	6,520,841,000	284,040,000	104.55
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3,241,938,000	1,139,380,951	-2,102,557,049	35.15
-	Chi bảo đảm xã hội	1,345,927,000	1,345,927,000		100.00
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	120,394,269,585	144,443,690,479	24,049,420,894	119.98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81,453,360,000	84,572,832,000	3,119,472,000	103.83
-	Chi khoa học và công nghệ		59,990,000	59,990,000	
-	Chi quốc phòng	591,459,100	1,080,252,302	488,793,202	182.64
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,591,509,700	1,669,776,750	78,267,050	104.92
-	Chi y tế, dân số và gia đình	78,420,700	825,760,700	747,340,000	1,052.99
-	Chi văn hóa thông tin	418,292,001	468,025,002	49,733,001	111.89
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182,426,300	196,091,776	13,665,476	107.49
-	Chi thể dục thể thao	23,380,000	21,880,000	-1,500,000	93.58
-	Chi bảo vệ môi trường	584,862,000	1,341,547,000	756,685,000	229.38
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,884,997,736	3,251,147,562	366,149,826	112.69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24,148,472,980	33,147,474,997	8,999,002,017	137.27
-	Chi bảo đảm xã hội	7,892,602,465	17,550,910,390	9,658,307,925	222.37
-	Chi thường xuyên khác	544,486,603	258,002,000	-286,484,603	47.38
III	Chi trả nợ lại các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	-445,175,000	19.35
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14,854,069,229	14,854,069,229	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		233,320,500	233,320,500	

